

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

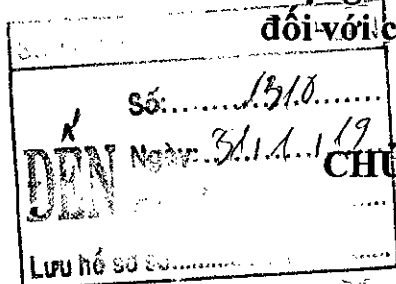
Số: 88 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày 18 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, chỉ tiêu hợp đồng
đối với các cơ quan hành chính thuộc tỉnh Ninh Thuận năm 2019**



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X về tổng biên chế hành chính năm 2019; giao biên chế hội năm 2018, 2019; tạm giao biên chế sự nghiệp năm 2018, 2019 và phân bổ chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 108/TTr-SNV ngày 09 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao 1.711 chỉ tiêu biên chế công chức hành chính đối với các cơ quan hành chính thuộc tỉnh Ninh Thuận và 12 chỉ tiêu hợp đồng tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện nhiệm vụ lái xe, phục vụ lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2019 (đính kèm phụ lục).

Thời gian thực hiện kể từ ngày 01/01/2019.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức hành chính có tên nêu tại Điều 1 có trách nhiệm quản lý và sử dụng số biên chế, hợp đồng đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, HCQT;
- Lưu: VT, VXNV. NNN

CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh




CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC


Giao chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, hợp đồng đối với các cơ quan hành chính thuộc tỉnh năm 2019
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế, hợp đồng được giao năm 2018		Tăng/giảm biên chế, hợp đồng năm 2019		Biên chế, hợp đồng được giao năm 2019		Ghi chú
		Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	
	TỔNG CỘNG	1,786	12	-75	0	1,711	12	
I	CẤP TỈNH	1,172	12	-56	0	1,116	12	
1	Thường trực HĐND tỉnh và các Ban chuyên trách	10	0			10	0	
2	Lãnh đạo UBND tỉnh	4	0			4	0	
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	19	0	-1		18	0	
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	51	12	-1	0	50	12	
4.1	Cơ quan Văn phòng	51	12	-4	0	47	12	
4.2	Trung tâm Phục vụ Hành chính công (thực hiện khi Đề án được UBND tỉnh phê duyệt)	0		3		3	0	
5	Sở Nội vụ	55	0	-2		53	0	
5.1	Cơ quan Sở	32	0	7		39	0	
5.2	Ban Tôn giáo	8	0			8	0	
5.3	Ban Thi đua - Khen thưởng (hợp nhất vào cơ quan Sở Nội vụ kể từ ngày 01/8/2018)	9	0	-9		0	0	
5.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	6	0			6	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế, hợp đồng được giao năm 2018		Tăng/giảm biên chế, hợp đồng năm 2019		Biên chế, hợp đồng được giao năm 2019		Ghi chú
		Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	275	0	-1		274	0	
6.1	Cơ quan Sở	50	0			50	0	
6.2	Chi cục Kiểm lâm	129	0	-1		128	0	
6.3	Chi cục Thủy lợi	13	0			13	0	
6.4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	14	0			14	0	
6.5	Chi cục Phát triển nông thôn	14	0			14	0	
6.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	15	0			15	0	
6.7	Chi cục Thủy sản	27	0			27	0	
6.8	Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản	13	0			13	0	
7	Sở Tư pháp	31	0	-1		30	0	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49	0	-1		48	0	
9	Sở Tài chính	44	0			44	0	
10	Sở Công Thương	74	0	-40		34	0	
10.1	Cơ quan Sở	35	0	-1		34	0	
10.2	Chi cục Quản lý thị trường (chuyển về Tổng cục Quản lý thị trường)	39	0	-39		0	0	
11	Sở Giao thông vận tải	54	0			54	0	
11.1	Cơ quan Sở	27	0			27	0	
11.2	Thanh tra giao thông vận tải	27	0			27	0	
12	Sở Xây dựng	58	0	-1		57	0	
12.1	Cơ quan Sở	40	0	-1		39	0	
12.2	Thanh tra Sở Xây dựng	18	0			18	0	
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	61	0	-1		60	0	
13.1	Cơ quan Sở	40	0	-1		39	0	

STT	 Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế, hợp đồng được giao năm 2018		Tăng/giảm biên chế, hợp đồng năm 2019		Biên chế, hợp đồng được giao năm 2019		Ghi chú
		Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	
13.2	Chi cục Biên	8	0			8	0	
13.3	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	0			13	0	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	23	0	-1		22	0	
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	48	0	-1		47	0	
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45	0	-2		43	0	
17	Sở Khoa học và Công nghệ	35	0			35	0	
17.1	Cơ quan Sở	23	0			23	0	
17.2	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	12	0			12	0	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	0	-1		52	0	
19	Sở Y tế	62	0	-1		61	0	
19.1	Cơ quan Sở	35	0			35	0	
19.2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	13	0	-1		12	0	
19.3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14	0			14	0	
20	Ban Dân tộc	15	0			15	0	
21	Thanh tra tỉnh	33	0	-1		32	0	
22	Ban Quản lý các khu công nghiệp	17	0			17	0	
23	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	3	0			3	0	
24	Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia Núi Chúa (trực thuộc Vườn Quốc gia Núi Chúa)	33	0			33	0	
25	Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia Phước Bình (trực thuộc Vườn Quốc gia Phước Bình)	20	0			20	0	
II	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	613	0	-18	0	595	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế, hợp đồng được giao năm 2018		Tăng/giảm biên chế, hợp đồng năm 2019		Biên chế, hợp đồng được giao năm 2019		Ghi chú
		Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	
1	UBND Huyện Bắc Ái	84	0	-2		82	0	
2	UBND Huyện Ninh Phước	91	0	-3		88	0	
3	UBND Huyện Ninh Sơn	85	0	-2		83	0	
4	UBND Huyện Thuận Bắc	85	0	-3		82	0	
5	UBND Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	92	0	-3		89	0	Dự kiến điều 17 biên chế sang Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền sau khi có hướng dẫn của Trung ương
6	UBND Huyện Ninh Hải	91	0	-3		88	0	Dự kiến điều 13 biên chế sang Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền sau khi có hướng dẫn của Trung ương

STT	 Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế, hợp đồng được giao năm 2018		Tăng/giảm biên chế, hợp đồng năm 2019		Biên chế, hợp đồng được giao năm 2019		Ghi chú
		Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	Chỉ tiêu biên chế	Chỉ tiêu hợp đồng	
7	UBND Huyện Thuận Nam	85	0	-2		83	0	Dự kiến điều 09 biên chế sang Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền sau khi có hướng dẫn của Trung ương
III	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	1	0	-1		0	0	